

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 03- 12-2020
V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi
con, chia tài sản chung, nợ
chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Diệp

Các thẩm phán:

1. Bà Nguyễn Thanh Minh Châu;

2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020, về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung, nợ chung”.

Do bản án sơ thẩm số: 55/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2020/QĐXX-PT ngày 12 tháng 11 năm 2020; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Ngô Thị M, sinh năm: 1993; Nơi đăng ký thường trú: Tổ 32, ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Nơi tạm trú: Ấp B, xã Đ, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Công M2, sinh năm: 1991.

Nơi cư trú: Tổ 32, ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Ngô Văn Đ, sinh năm: 1979 – có mặt.

2. Anh Ngô Văn N, sinh năm: 1981 – có mặt.

Cả hai cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

3. Chị Nguyễn Thị A, sinh năm: 1973, có đơn xin vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1968, có đơn xin vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm: 1928, có đơn xin vắng mặt.

Cả hai cùng địa chỉ: Ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị M trình bày: Chị và anh M2 chung sống với nhau vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Thời gian chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân luôn cho đến nay, nguyên nhân là do anh M2 có tính ghen tuông, chị có khuyên can nhiều lần nhưng anh M2 không từ bỏ. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh M2.

Về con chung: Chị yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày 23-11-2015 và yêu cầu anh M2 cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: Anh chị có nhận chuyển nhượng diện tích đất 624,5m² và xây dựng căn nhà cấp 4 trên đất thuộc thửa số 449, tờ bản đồ số 17 (bản đồ 2000) loại đất HNK. Đất tọa lạc ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Hiện tại nhà đất do anh M2 đang quản lý sử dụng, chị có nguyện vọng giao nhà đất cho anh M2 được quyền sở hữu và sử dụng. Anh M2 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản lại cho chị.

Đối với tài sản riêng, 06 cây bưởi khoảng 3,5 năm tuổi, 10 cây ổi khoảng 3,5 năm tuổi, 01 cái tủ lạnh, 01 máy giặt hiệu Panasonic và 01 tivi hiệu Sonny chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh chị không còn tài sản nào khác.

Anh chị có nợ chung gồm: Nợ anh Ngô Văn Đ số tiền 50.000.000 đồng, anh Ngô Văn N số tiền 50.000.000 đồng, chị Nguyễn Thị A số tiền 30.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L 02 lượng vàng 9999, ông Nguyễn Văn T2 04 lượng vàng 9999. Chị yêu cầu chia mỗi người trả ½ số nợ chung. Do giao anh M2 nhận tài sản nên anh M2 có nghĩa vụ trả nợ khấu trừ trong tài sản chung.

- Bị đơn anh M2 trình bày: Về hôn nhân anh đồng ý ly hôn với chị M; Về con chung: Anh đồng ý giao cháu Nguyễn Chí T cho chị M nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T trưởng thành và có khả năng lao động sinh sống được.

Về tài sản chung: Theo chị M trình bày là đúng. Anh đồng ý nhận tài sản và có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản lại cho chị M.

Đối với đài nước, 06 cây bưởi khoảng 3,5 năm tuổi, 10 cây ổi khoảng 3,5 năm tuổi, 01 cái tủ lạnh, 01 máy giặt hiệu panasonic và 01 ti vi hiệu sonny anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh chị không còn tài sản nào khác.

Về nợ chung: Anh đồng ý có nợ chung như chị M trình bày, anh đồng ý chia số nợ mỗi người trả $\frac{1}{2}$. Do anh nhận tài sản nên anh có nghĩa vụ trả nợ, khấu trừ trong tài sản chung.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu anh M2, chị M có nghĩa vụ trả lại số tiền mà anh M2 và chị M đã mượn cụ thể: Anh Ngô Văn Đ yêu cầu anh M2, chị M trả số tiền 50.000.000 đồng; Anh Ngô Văn N yêu cầu anh M2, chị M trả số tiền 50.000.000 đồng; Chị Nguyễn Thị A yêu cầu anh M2, chị M trả số tiền 30.000.000 đồng; Bà Nguyễn Thị L yêu cầu anh M2, chị M trả 02 lượng vàng 9999; Ông Nguyễn Văn T2 yêu cầu anh M2, chị M trả 04 lượng vàng 9999. Không ai có yêu cầu tính lãi suất.

Bản án sơ thẩm số: 55/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh quyết định:

Căn cứ Điều 55, 58, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Bộ luật Tố tụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Công M2.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày 23-11-2015 cho chị Ngô Thị M trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh M2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được. Thời hạn bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về tài sản chung: Giao anh Nguyễn Công M2 được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 và được quyền sử dụng diện tích đất 624,5m² thửa số 449, tờ bản đồ số 17 (bản đồ 2000) loại đất HNK, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Công M2 và chị Ngô Thị M đứng tên ngày 8-5-2017. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa 450 dài 105,63m; Tây giáp thửa 448 dài 104,15m; Nam giáp thửa 227 dài 6m; Bắc giáp đường nhựa Xóm Bó-Bàu Đồn dài 6m.

Đất tọa lạc ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4. Về nợ chung: Anh M2 có nghĩa vụ trả cho anh Ngô Văn Đ số tiền 50.000.000 đồng; anh Ngô Văn N số tiền 50.000.000 đồng; chị Nguyễn Thị A số tiền 30.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị L 02 lượng vàng 9999; ông Nguyễn Văn T2 04 lượng vàng 9999.

Kể từ ngày anh Ngô Văn Đ; anh Ngô Văn N; chị Nguyễn Thị A; bà Nguyễn Thị L; ông Nguyễn Văn T2 và chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu

anh M2 không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng anh M2 còn phải trả cho anh Đ, anh N, chị A, bà L, ông T2 và chị M số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Ngô Thị M phải chịu 28.897.000 đồng (trong đó án phí chia tài sản chung là 17.847.000 đồng, án phí có nghĩa vụ trả nợ chung là 10.750.000 đồng, án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp 10.200.000 đồng theo biên lai thu ngày 06-01-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, nên chị M còn phải nộp tiếp 18.697.000 đồng. Anh M2 phải chịu 28.597.000 đồng (trong đó án phí chia tài sản chung là 17.847.000 đồng, án phí có nghĩa vụ trả nợ chung là 10.750.000 đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng: Chị Ngô Thị M phải chịu 1.500.000 đồng. Ghi nhận chị M đã nộp 3.000.000 đồng. Anh Nguyễn Công M2 phải chịu 1.500.000 đồng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản anh M2 chịu để trả lại cho chị M).

Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án không kháng cáo.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh có kháng nghị số: 13/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung:

- Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và phần án phí.

- Hủy một phần bản án sơ thẩm về nợ chung và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 10/2020/QĐ-SCBSBA ngày 15-10-2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh quyết định: Anh M2 phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh rút lại một phần kháng nghị về việc đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm số 55/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh về phần nợ chung. Giữ nguyên kháng nghị về phần chia tài sản chung và án phí.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2, Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật:

Chị M và anh M2 tự nguyện sống chung với nhau và đăng ký kết hôn năm 2015, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Năm 2019 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay. Chị M có đơn yêu cầu được ly hôn, được nuôi con tên Nguyễn Chí T, chia tài sản chung, nợ chung là quan hệ tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản và nợ khi ly hôn” được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về áp dụng điều luật:

Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 55, 58, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết vụ án là có căn cứ, tuy nhiên xác định anh M2, chị M có nợ chung đối với anh Đ, anh N, chị A, bà L, ông T2 buộc nghĩa vụ liên đới trả nợ và khấu trừ trong giá trị tài sản chung là đất, nhà của anh M2, chị M nhưng không áp dụng Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình và không áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để xác định nghĩa vụ chịu án phí của đương sự là thiếu sót, cấp phúc thẩm bổ sung.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thấy rằng:

[3.1] Về chia tài sản chung khi ly hôn: Quá trình giải quyết vụ án xác định anh M2, chị M thống nhất có tài sản chung là diện tích đất 624,5 m² thửa số 449, tờ bản đồ số 17 (bản đồ 2000) loại đất HNK và căn nhà cấp 4 gắn liền với đất. Đất tọa lạc ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh M2 và chị M đứng tên. Tổng giá trị nhà, đất là 1.143.910.000 đồng. Anh M2 và chị M thống nhất giao cho anh M2 được quyền sở hữu căn nhà và được quyền sử dụng diện tích đất 624,5m². Anh M2 có nghĩa vụ thanh toán tiền lại cho chị M sau khi trừ xong các khoản nợ chung. Tổng cộng nợ chung của anh chị là 430.000.000 đồng. Anh chị thống nhất nợ chia hai mỗi người trả một nửa. Do giao cho anh M2 nhận tài sản thì anh M2 có nghĩa vụ trả nợ. Anh M2 nhận tài sản nên anh M2 có nghĩa vụ thanh toán cho chị M số tiền cụ thể là 1.143.910.000 đồng - 430.000.000 đồng = 710.910.000 đồng/ 2 = 356.955.000 đồng. Bản án sơ thẩm có nhận định tuy nhiên trong phần quyết định không tuyên buộc anh M2 có nghĩa vụ giao cho chị M sở hữu số tiền 356.955.000 đồng là sai sót, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của chị M.

[3.2] Về án phí:

Tòa án cấp sơ thẩm công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Công M2 tuy nhiên không tuyên nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đối với anh M2, buộc chị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là không đúng. Anh M2, chị M mỗi người phải chịu 50% mức án phí là 75.000 đồng, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27; Điều 26

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, hướng dẫn tại công văn 72 ngày 11-4-2017 của Tòa án nhân dân tối cao

Về án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh M2, chị M thỏa thuận được với nhau về nghĩa vụ cấp dưỡng, mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng và đề nghị ghi nhận trong bản án sơ thẩm nên người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch là 150.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên buộc anh M2 chịu án phí cấp dưỡng là không đúng. Sau đó có thông báo bổ sung buộc anh M2 chịu 100% án phí cấp dưỡng là không đúng.

Đối với án phí chia tài sản chung và nợ chung: Anh M2, chị M thỏa thuận được với nhau về chia tài sản chung, nợ chung tại phiên hòa giải, trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, tại phiên tòa giữ nguyên nội dung thỏa thuận vì vậy anh M2, chị M chỉ phải chịu 50% án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 26, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh M2, chị M chịu toàn bộ án phí sơ thẩm đối với phần chia tài sản chung, nợ chung là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

Cụ thể án phí chị M phải chịu là: 8.924.000 đồng (án phí chia tài sản) + 5.375.000 đồng (án phí nợ chung) + 75.000 đồng (án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm), tổng cộng chị M phải chịu 14.373.000 đồng

Anh M2 phải chịu: 8.924.000 đồng (án phí chia tài sản) + 5.375.000 đồng (án phí nợ chung) + 75.000 đồng (án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm) + 150.000 đồng (án phí cấp dưỡng nuôi con), tổng cộng anh M2 phải chịu 14.523.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh M2, chị M có nghĩa vụ trả nợ cho anh Đ, anh N, chị A, bà L, ông T2 và chịu án phí đối với nghĩa vụ này, tuy nhiên không tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí cho những người này là thiếu sót, cấp phúc thẩm sửa án trả lại tiền tạm ứng án phí cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về chia tài sản chung, án phí. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Đình chỉ một phần kháng nghị về việc đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm số 55/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh về phần nợ chung.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; các đương sự không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 289; khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đình chỉ một phần kháng nghị số: 13/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, về việc đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm số 55/2020/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh về phần nợ chung.

Chấp nhận một phần kháng nghị số: 13/QĐKNPT-VKS-DS, ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 55/2020/DS-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Căn cứ Điều 27, 37, 55, 59, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Ngô Thị M và anh Nguyễn Công M2.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Chí T, sinh ngày 23-11-2015 cho chị Ngô Thị M trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh M2 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đã thành niên và có khả năng tự lao động sinh sống được. Thời hạn bắt đầu cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Anh Nguyễn Công M2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

Giao anh Nguyễn Công M2 được quyền sở hữu căn nhà cấp 4 và được quyền sử dụng diện tích đất 624,5 m² thửa số 449, tờ bản đồ số 17 (bản đồ 2000) loại đất HNK, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh Nguyễn Công M2 và chị Ngô Thị M đứng tên ngày 8-5-2017. Đất có tứ cận: Đông giáp thửa 450 dài 105,63m; Tây giáp thửa 448 dài 104,15m; Nam giáp thửa 227 dài 6m; Bắc giáp đường nhựa Xóm Bó-Bàu Đồn dài 6m. Đất tọa lạc ấp X, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Buộc anh M2 có nghĩa vụ giao cho chị M sở hữu số tiền 356.955.000 đồng (ba trăm năm mươi sáu triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

4. Về nợ chung: Anh M2 có nghĩa vụ trả cho anh Ngô Văn Đ số tiền 50.000.000 đồng; trả cho anh Ngô Văn N số tiền 50.000.000 đồng; trả cho chị Nguyễn Thị A số tiền 30.000.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị L 02 lượng vàng 9999; trả cho ông Nguyễn Văn T2 04 lượng vàng 9999.

Ghi nhận anh Ngô Văn Đ; anh Ngô Văn N; chị Nguyễn Thị A; bà Nguyễn Thị L; ông Nguyễn Văn T2 không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày anh Đ, anh N, chị A và chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh M2 không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng anh M2 còn phải trả cho anh Đ, anh N, chị A và chị M số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

5. Về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

5.1. Về án phí sơ thẩm: Chị Ngô Thị M phải chịu 14.373.000 đồng (trong đó 8.924.000 đồng án phí chia tài sản + 5.375.000 đồng án phí nợ chung + 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị M đã nộp 10.200.000 đồng theo biên lai thu ngày 06-01-2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh nên chị M còn phải nộp tiếp 4.173.000 đồng.

Anh M2 phải chịu 14.523.000 đồng (trong đó 8.924.000 đồng án phí chia tài sản + 5.375.000 đồng án phí nợ chung + 75.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm + 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con).

Trả lại cho anh Ngô Văn Đ số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số: 0000493 ngày 18-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Trả lại cho anh Ngô Văn N số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số: 0000492 ngày 18-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Trả lại cho chị Nguyễn Thị A số tiền 750.000 đồng tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số: 0000368 ngày 25-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã đóng theo biên lai thu số: 0000367 ngày 25-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

5.2. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000 đồng: Chị Ngô Thị M phải chịu 1.500.000 đồng; Anh Nguyễn Công M2 phải chịu 1.500.000 đồng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản). Ghi nhận chị M đã nộp 3.000.000 đồng, anh M2 có nghĩa vụ trả lại cho chị M số tiền 1.500.000 (một triệu năm trăm nghìn) đồng.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi

hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS h. Gò Dầu
- TAND h. Gò Dầu
- Các đương sự;
- UBND xã Hiệp Thạnh;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Phạm Văn Diệp